

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY NAM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **102/2019/DS-ST**

Ngày: 08/11/2019

V/v: “Tranh chấp hợp đồng góp hụi”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM - TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Thanh Như

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Đông
Ông Trần Châu Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngọc Mai - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Diệu - Kiểm sát viên.

Ngày **08** tháng **11** năm **2019**, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 218/2019/TLST-DS ngày 06 tháng 6 năm 2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng góp hụi” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 357/2019/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 387/2019/QĐST-DS ngày 25 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị X**, sinh năm 1958;

Địa chỉ: ấp N, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn P, sinh 1976; Địa chỉ: khu phố N, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre; Theo văn bản ủy quyền ngày 11/6/2019.

- Bị đơn: Chị **Lê Thị Kim P**, sinh năm 1985;

Địa chỉ: ấp N, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1986; Địa chỉ: ấp N, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre.

(Ông P có mặt; Chị P và anh T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 06/6/2019, bản tự khai, cùng các tài liệu chứng cứ cung cấp cho Tòa án cũng như tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn P là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Bà Nguyễn Thị X có tham gia 03 dây hụi do chị Lê Thị Kim P làm thảo hụi, cụ thể như sau:

- Dây hụi thứ nhất: Hụi 5.000.000 đồng, khai ngày 17/5/2017 âm lịch, gồm 20 phần, bà X tham gia 01 phần, đóng hụi được 18 tháng với số tiền 90.000.000 đồng, trừ hoa hồng 2.500.000 đồng, còn lại 87.500.000 đồng, hụi mãn ngày 17/12/2018 âm lịch.

- Dây hụi thứ hai: Hụi 10.000.000 đồng, khai ngày 25/6/2017 (tháng 6 sau) gồm 21 phần, bà X tham gia 01 phần, đóng hụi được 16 tháng với số tiền 160.000.000 đồng, trừ hoa hồng 5.000.000 đồng, còn lại 155.000.000 đồng. Hụi mãn ngày 25/4/2019 âm lịch.

- Dây hụi thứ ba: Hụi 5.000.000 đồng, khai ngày 15/3/2018 âm lịch, gồm 21 phần, bà X tham gia 03 phần, đóng hụi được 07 tháng với số tiền 105.000.000 đồng, trừ hoa hồng 2.500.000 đồng, còn lại 99.000.000 đồng, hụi mãn ngày 15/12/2019 âm lịch.

Trong quá trình giao dịch hụi, chị P đã thanh toán cho bà X số tiền hụi là 22.000.000 đồng và chị P xác nhận còn nợ bà X với số tiền 319.000.000 đồng. Tại giấy nhận hụi, chị P cam kết mỗi tháng trả cho bà X 10.000.000 đồng, thời điểm bắt đầu trả tiền từ tháng 02/2019. Tuy nhiên, vào tháng 09/2018, chị P bị bể hụi nên đến nay chị P vẫn chưa thanh toán cho bà X số tiền nêu trên. Chị P làm thảo hụi nhằm mục đích để phát triển kinh tế gia đình và chồng chị P là anh Nguyễn Văn T biết việc giao dịch hụi giữa các bên. Do đó, nay bà X khởi kiện yêu cầu chị P và anh T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà X số tiền hụi là 319.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Lê Thị Kim P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn T được Tòa án thông báo, triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng chị P và anh T vắng mặt không lý do.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa xét xử đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục được pháp luật quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật tố tụng, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên

quan không chấp hành đúng pháp luật tố tụng xem như đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ chứng minh của mình.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 417 Bộ luật Dân sự năm 2015, các điều 27, 30, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị X, cụ thể: Buộc chị Lê Thị Kim P và anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị X số tiền nợ hui là 319.000.000 đồng, do bà X không yêu cầu tính lãi số tiền hui nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ đơn khởi kiện ngày 06/6/2019 và các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án thể hiện bà Nguyễn Thị X có tham gia chơi hui do chị Lê Thị Kim P làm chủ hui, bà X cho rằng chị P bị bề hui nên không thanh toán tiền hui cho bà X theo như thỏa thuận giữa các bên. Việc giao dịch hui giữa các bên xảy ra vào năm 2017, do đó Hội đồng xét xử căn cứ Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015 xác định đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng góp hui” là phù hợp.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Bà X khởi kiện yêu cầu chị P và anh T trả tiền hui còn thiếu, căn cứ khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử xét thấy đây là tranh chấp hợp đồng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Căn cứ khoản 3 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án không có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần phải ủy thác cho cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài, do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân cấp huyện.

Căn cứ vào biên bản xác minh ngày 25/6/2019 tại ấp N, xã C, huyện M (BL 42, 43) và biên bản xác minh ngày 30/7/2019 tại Công an xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre (BL 45) thấy rằng: Chị P cùng chồng là anh T có đăng ký hộ khẩu thường trú và sinh sống tại ấp N, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre do ông Nguyễn Văn S (cha ruột của anh T và là cha chồng chị P) làm chủ hộ. Đến tháng 2/2019, chị P và anh T đã bỏ nhà đi nơi khác sinh sống và cũng không có báo chính quyền địa phương. Trong đơn khởi kiện, người khởi kiện bà Nguyễn Thị X đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú cuối cùng của người bị kiện chị Lê Thị Kim P nên được coi là “đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú”. Trong vụ án này, người bị kiện chị Lê Thị Kim P thay đổi nơi cư trú gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong hợp đồng góp hui mà không

thông báo cho bà X biết về nơi cư trú, làm việc mới theo quy định pháp luật nên được coi là cố tình giấu địa chỉ, do đó Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung là có căn cứ, đúng pháp luật và xác định nơi cư trú cuối cùng của chị P và anh T là ấp N, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre. Đối chiếu quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam.

[3] Về việc tham gia phiên tòa của đương sự: Toà án đã tiến hành thông báo và tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho chị P và anh T theo đúng quy định tại các điều 175, 177, 196, 208 và Điều 220 Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng chị P và anh T vẫn cố tình vắng mặt. Như vậy, việc chị P và anh T vắng mặt được xem là từ bỏ quyền trình bày, đưa ra chứng cứ chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Do đó, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt chị P và anh T theo khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị X:

[4.1] Đối với yêu cầu buộc chị P có nghĩa vụ trả số tiền hụi 319.000.000 đồng, thấy rằng: Bà X có tham gia 03 dây hụi do chị P làm chủ hụi, khi tham gia chơi hụi thì chị P có lập danh hụi viên giao cho các hụi viên. Nhưng sau đó chị P bị bẽ hụi, việc giao dịch hụi giữa các bên kết thúc thì chị P có ghi biên nhận nợ hụi giao cho bà X và hứa hẹn sẽ trả tiền hụi cho bà X mỗi tháng 10.000.000 đồng, thời điểm trả tiền bắt đầu tháng 2 năm 2019. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập chị P đến để làm rõ về biên nhận hụi do bà X cung cấp nhưng chị P không có mặt cũng như không có ý kiến phản đối đối với biên nhận này. Ngoài ra, tại Kết luận luận giám định số 250/2019/GĐTL ngày 18/9/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bến Tre (BL 46) đã kết luận chữ viết và chữ ký “Lê Thị Kim P” và chữ viết “Còn lại 319.000.000 đồng” trong biên nhận hụi do bà X cung cấp là do cùng một người ký và viết ra. Từ các chứng cứ trên có đủ cơ sở kết luận việc bà X có tham gia chơi hụi cho bà chị P làm chủ hụi và chị P có viết biên nhận với nội dung nợ bà X với số tiền hụi 319.000.000 đồng là có thật. Căn cứ các điều 15, 27 và Điều 31 Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ quy định về họ, hụi, biêu, phường, Hội đồng xét xử xét thấy bà X khởi kiện yêu cầu chị P trả số tiền hụi 319.000.000 đồng là có căn cứ nên được chấp nhận.

[4.2] Đối với yêu cầu buộc anh T cùng chị P có nghĩa vụ liên đới trả số tiền hụi 319.000.000 đồng, thấy rằng: Số tiền hụi này phát sinh trong thời kỳ chị P và anh T là vợ chồng và đang sống chung với nhau. Ngoài ra, căn cứ vào biên bản sự việc ngày 15/9/2018 của Công an xã C (BL 93, 94) thể hiện nội dung anh T có biết việc

chị P tổ chức chơi hụi và có lần anh lấy xe mô tô của hụi viên để trừ tiền nợ hụi. Như vậy, có đủ căn cứ xác định anh T có tham gia vào quá trình gom hụi của chị P và biết chị P có làm chủ hụi. Căn cứ các điều 27, 30, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, bà X yêu cầu anh T và chị P có nghĩa vụ liên đới trả cho bà X số tiền hụi 319.000.000 đồng là có căn cứ nên được chấp nhận.

[4.3] Về chi phí thu thập chứng cứ: Chi phí giám định với số tiền 1.020.000 đồng, bà X đã nộp đủ số tiền nêu trên. Căn cứ Điều 161 và Điều 162 Bộ luật Tố tụng dân sự, do yêu cầu khởi kiện của bà X được chấp nhận nên chị P và anh T có nghĩa vụ hoàn trả cho bà X số tiền 1.020.000 đồng là phù hợp.

[5] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, do yêu cầu khởi kiện của bà X được chấp nhận nên chị P và anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: 319.000.000 đồng x 5% = 15.950.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Các điều 27, 30, 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;
- Các điều 15, 27 và Điều 31 Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ quy định về hụi, họ, biếu, phường;
- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị X đối với bị đơn chị Lê Thị Kim P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn T về việc tranh chấp hợp đồng góp hụi, cụ thể:

1.1. Buộc chị Lê Thị Kim P và anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị X số tiền hụi là 319.000.000 (ba trăm mười chín triệu) đồng. Ghi nhận bà Nguyễn Thị X không yêu cầu tính lãi đối với số tiền nêu trên.

Kể từ khi Quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho

người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

1.2. Về chi phí thu thập chứng cứ: Chị Lê Thị Kim P và anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị X số tiền 1.020.000 (một triệu không trăm hai mươi nghìn) đồng.

2. Về án phí: Chị Lê Thị Kim P và anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ liên đới chịu số tiền 15.950.000 (mười lăm triệu, chín trăm năm mươi nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3. Bà Nguyễn Thị X có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Chị Lê Thị Kim P và anh Nguyễn Văn T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

4. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Mô Cày Nam (1b);
- TAND tỉnh Bến Tre (1b);
- CCTHADS huyện Mô Cày Nam (1b);
- Các đương sự (3b);
- Lưu hồ sơ, VP (3b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

(Đã ký, đóng dấu)

Huỳnh Thị Thanh Như